

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ mùa 2022	64.640	66.930	103,54
1. Lúa vụ mùa	16.217	15.603	96,21
- Lúa ruộng	12.575	12.614	100,31
- Lúa rẫy	3.642	2.989	82,07
2. Các loại cây khác	48.423	51.327	106,00
Ngô	4.831	4.532	93,82
Khoai lang	203	615	303,00
Sắn/Khoai mì	38.767	40.209	103,72
Lạc	107	114	106,95
Rau các loại	1.507	1.590	105,51
Đậu các loại	331	431	130,07
Mía	945	961	101,71
Cây khác	1.732	2.874	165,99

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %		
	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	102,76	129,13	121,07
Khai khoáng	104,43	112,72	110,24
<i>Khai khoáng khác</i>	104,43	112,72	110,24
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	104,67	106,76	111,24
Công nghiệp chế biến , chế tạo	106,49	107,04	93,88
<i>Sản xuất chế biến thực phẩm</i>	109,06	103,91	88,87
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	109,86	106,1	90,14
Sản xuất đường	0	0	85,82
<i>Sản xuất trang phục</i>	105,32	113,05	99,35
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	104,76	113,52	101,65
<i>Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan</i>	103,32	107,53	101,43
<i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện</i>	114,34	103,23	86,60
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	114,34	103,23	86,60
<i>In, sao chép bản ghi các loại</i>	105,08	112,73	95,98
In ấn	105,08	112,73	95,98
<i>Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất</i>	120,63	96,33	84,14
Sản xuất hoá chất cơ bản	123,30	97,68	83,17
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	92,11	80,46	96,58
<i>Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic</i>	101,75	97,75	98,41
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	101,75	97,75	98,41
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	100,53	114,07	100,37
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	104,13	134,76	102,83
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	95,02	146,61	99,69
<i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i>	102,94	115,24	107,64
Sản xuất các cấu kiện kim loại	98,51	112,34	116,59
<i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i>	103,69	110,86	97,34
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,99	130,54	97,19

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,41	140,94	137,01
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</i>	101,41	140,94	137,01
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	101,39	140,97	136,59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,50	101,22	95,71
<i>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</i>	101,24	109,95	102,11
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,24	109,95	102,11
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,61	97,89	93,29
Thu gom rác thải không độc hại	101,61	97,89	93,29

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm tới cuối năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	44.098	46.156	377.181	106,76	111,24
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	34.063	37.420	222.951	106,10	90,14
Đường RE	Tấn	0	0	7.188	0,00	85,82
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	159	167	1.636	113,52	101,65
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	2.463	2.816	27.301	103,23	86,60
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	18	19	163	112,73	95,98
Cồn béo công nghiệp	Tấn	649	800	8.508	97,68	83,17
Phân vi sinh	Tấn	76	70	960	80,46	96,58
Sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng chưa phân vào đầu	Tấn	171	174	1.855	97,75	98,41
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	22.688	23.625	183.319	134,76	102,83
Ngói, phiến đá lát đường và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	26	27	256	105,68	106,67
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	2.230	2.115	22.854	147,90	99,56
Thiết bị dùng cho dân giao, vận khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	225	221	2.768	112,34	116,59
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	29.649	29.716	242.284	134,85	95,58
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	10.611	11.379	105.066	119,85	101,42
Điện sản xuất	Triệu KWh	340	344	2.714	142,88	138,97
Điện thương phẩm	Triệu KWh	41	42	424	105,24	101,76
Nước uống được	1000 m3	323	327	3.326	109,95	102,11

Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.165	4.232	44.550	97,89	93,29
--	------------	-------	-------	--------	-------	-------

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	376.281	382.592	2.867.707	91,48	110,68
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	313.399	315.601	2.295.283	91,96	104,54
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	97.453	98.354	910.718	91,23	60,85
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	84.453	85.354	751.791	96,64	186,11
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	159.760	159.870	1.038.214	95,22	227,98
Vốn nước ngoài (ODA)	45.931	46.921	242.005	82,83	164,61
Xổ số kiến thiết	5.435	5.496	54.280	90,47	71,99
Vốn khác	4.820	4.960	50.066	90,70	236,17
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	62.882	66.991	572.424	89,59	144,77
Vốn cân đối ngân sách huyện	35.573	38.672	333.826	89,92	163,02
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	35.573	38.672	279.154	79,30	181,32
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	26.543	27.543	229.690	-	127,35
Vốn khác	766	776	8.908	-	86,78
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	0	0	0	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác	0	0	0	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.908.937	2.020.992	24.656.298	104,49	121,42
Lương thực, thực phẩm	760.094	807.554	10.088.247	99,55	121,54
Hàng may mặc	151.368	151.625	1.692.533	105,26	116,94
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	185.234	201.855	2.345.637	108,79	112,29
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	24.390	25.377	266.477	98,54	115,84
Gỗ và vật liệu xây dựng	192.476	212.772	2.857.743	98,29	116,70
Ô tô các loại	33.984	35.812	430.992	107,26	112,54
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	95.998	100.749	1.297.149	99,72	106,70
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>3.601</i>	<i>3.689</i>	<i>42.513</i>	<i>90,94</i>	<i>102,50</i>
Xăng, dầu các loại	194.592	205.375	2.318.863	170,45	209,19
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	4.048	4.120	59.623	21,51	33,52
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	45.989	45.900	513.652	99,11	100,87
Hàng hóa khác	89.017	89.309	1.033.222	98,32	102,11
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	131.747	140.543	1.752.161	100,39	126,56

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	187.091	212.860	2.330.226	105,39	125,99
Dịch vụ lưu trú	7.253	9.809	113.969	207,37	201,91
Dịch vụ ăn uống	179.839	203.050	2.216.258	109,03	122,70
Du lịch lữ hành	139	159	1.717	104,12	253,88
Dịch vụ khác	118.164	140.969	1.541.780	100,12	101,24

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,89	104,44	104,54	101,12	102,71
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,27	108,12	107,86	101,73	104,95
<i>T.đó: 1- Lương thực</i>	115,98	106,19	106,29	102,20	103,40
<i>2- Thực phẩm</i>	123,60	107,21	106,80	101,88	104,94
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	126,75	111,93	111,89	101,03	105,90
II. Đồ uống và thuốc lá	114,62	105,02	104,79	101,42	103,65
III. May mặc, mũ nón và giày dép	110,02	104,35	103,75	100,65	102,89
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	93,80	100,58	101,14	100,59	101,42
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,20	103,04	102,97	100,60	101,39
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,25	100,00	100,00	100,00	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,47	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	108,11	100,99	103,06	102,64	114,37
VIII. Bưu chính viễn thông	83,22	95,86	95,88	99,96	96,97
IX. Giáo dục	90,12	108,66	108,66	100,00	82,67
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	84,44	109,78	109,78	100,00	77,09
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	95,09	99,62	99,89	99,86	98,66
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	111,55	105,55	105,31	100,72	103,07
Chỉ số giá vàng	174,56	113,60	110,50	101,33	117,66
Chỉ số giá đô la Mỹ	106,79	109,11	108,12	102,80	102,01

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	182.652	1.965.205	100,85	127,42	136,80
Vận tải hành khách	48.588	512.269	98,15	181,89	132,27
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	48.588	512.269	98,14	181,89	132,27
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	133.066	1.442.935	101,87	114,80	138,49
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	133.066	1.442.935	101,87	114,80	138,49
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	998	10.001	100,84	127,36	136,18

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	794	8.791	99,24	162,99	121,74
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	794	8.791	99,24	162,99	121,74
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	101.597	1.144.593	97,72	155,79	122,20
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	101.597	1.144.593	97,72	155,79	122,20
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.396	15.318	101,67	108,40	130,72
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.396	15.318	101,67	108,40	130,72
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	71.280	772.031	101,77	111,06	129,76
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	71.280	772.031	101,77	111,06	129,76
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội (tháng 10/2022)

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	4	98	200,00	36,36	155,56
Đường bộ	4	98	200,00	36,36	155,56
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	5	49	100,00	41,67	85,96
Đường bộ	5	49	100,00	41,67	85,96
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	1	29	100,00	50,00	80,56
Đường bộ	1	29	100,00	50,00	80,56
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	13	-	-	-
Số người chết (Người)	0	2	-	-	0,23
Số người bị thương (Người)	0	0	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0	5	-	-	-